

Phụ lục I
THIỆT HẠI DO BÃO SỐ 13
(Kèm theo báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Bảng 1: Thống kê về người: Về người: 02 người chết; 08 người bị thương.

TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	ĐỊA CHỈ	NGUYÊN NHÂN
I	Người chết			
1	Bà: Phan Thị Nga	1965 (60 tuổi)	27/14 đường Đô Đốc Bảo, Tổ dân phố Mỹ Hòa, phường An Nhơn	Sập mái nhà, đè trúng
2	Ông: Lưu Cảnh Hùng		Khu phố 2, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	Do xà gồ thép đâm trúng
II	Người bị thương			
1	Nguyễn Tấn Hưng	1964	27/14 đường Đô Đốc Bảo, Tổ dân phố Mỹ Hòa, phường An Nhơn	Do sập mái nhà hoàn toàn (chồng bà Phan Thị Nga bị chết). Gãy chân trái do sập mái nhà (đã phẫu thuật). Hiện nay đang điều trị
2	Lê Văn Kiệt	1985	Xã An Lương	Chặng chống nhà cửa gió thổi ngã, Tình trạng: chấn thương cột sống không đi được
3	06 trường hợp bị thương nhẹ đã tự sơ cứu, phục hồi ổn định (02)xã Cát Tiến; (2) xã Canh Vinh; (01) xã Xuân An; (01) phường Quy Nhơn.			

Bảng 2. Thống kê thiệt hại sơ bộ các đơn vị/lĩnh vực báo cáo nhanh

TT	Đơn vị/ Lĩnh vực	Tình hình thiệt hại do bão số 13
1	Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Định	- Trụ sở cơ quan: 50 công trình bị hư hỏng (hư hỏng nhà cửa, tóc mái: 28 công trình; còn lại hư hỏng các công trình, thiết bị phụ như các tấm pin năng lượng, bảng điện tử, hàng rào...) - Công trình kênh mương: Các tuyến kênh trên các hệ thống kênh mương lớn bị sạt lở (Văn Phong, Thượng Sơn, Thuận Ninh...) - Công trình đầu mối (hồ chứa, đập dâng, trạm bơm): 03 công trình (Hồ Hòn Lập, đập dâng Hà Thanh, Hồ Đồng Mít). - Nhiều cây xanh, trụ điện bị ngã đổ, đường dây điện bị đứt.
2	Giao thông	I. Các tuyến Quốc lộ phân cấp 1. Quốc lộ 19: - Km0+00 – Km17+00: Nhiều trụ đèn chiếu sáng bị ngã đổ. - Đoạn 64+050: Đất đá sạt lở vùi lấp rãnh dọc khoảng 30m3; đã chỉ đạo đơn vị liên quan dọn dẹp hoàn thành. - Các đoạn Km70+740-Km83+600; Km160-Km168: Hiện tại trên toàn

TT	Đơn vị/ Lĩnh vực	Tình hình thiệt hại do bão số 13
		tuyến, giao thông đi lại bình thường. - Các đoạn BOT: Km108-Km131+300: Giao thông bình thường. - Các đoạn XDCB: Km67-Km70+740, Km83+600 - Km90, Km131+300 - Km160, Km180-Km241: Giao thông bình thường. - Khu vực đèo An Khê (Km57-Km67): Giao thông bình thường. Hiện tại vẫn đang tập kết thiết bị, máy móc gồm 06 máy đào, 01 máy xúc lật và 03 xe ô tô vận chuyển tại các vị trí: Km61+700, Km64+100 (giữa đèo) và tại Km66+500 (đỉnh đèo) để đảm bảo an toàn giao thông nếu xảy ra sạt lở trên đèo An Khê. Ngoài ra còn có thể huy động trang thiết bị, máy móc và ô tô để tăng cường ứng phó khi cần từ 02 đầu đèo (thiết bị tại mỏ đá Km93+200, QL.19 và máy của công trình tại Km57, QL.19). 2. Quốc lộ 1D: Nhiều trụ đèn chiếu sáng bị ngã đổ. 3. Quốc lộ 19C: Xói lở mái taluy một số đoạn qua xã Vân Canh. 4. Quốc lộ 19D: Trên tuyến có một số vị trí cây đổ ra đường, hạt đã xử lý đảm bảo giao thông trên tuyến. Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. - Vị trí xung yếu, khả năng sạt lở taluy dương Km30+250. Máy móc ứng phó tập kết tại công trình 670B đang thi công (Km7, ĐT670B): Không có sạt lở; hiện tại giao thông bình thường. 5. Quốc lộ 14C: Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. - Tại Km147+200 (xã Ia Nan) cổng vòm của xã Ia Nan dựng làm sự kiện bị ngã đổ ra đường, hiện lực lượng chức năng của xã đang tháo dỡ. Đã thông tuyến. - Vị trí xung yếu Km180, xã Ia Mor: không có sạt lở, hiện tại giao thông bình thường. 6. Quốc lộ 25: - Đã xảy 02 điểm sạt lở khu vực đèo ToNa tại km110+950 và km 111+00 (xã Ia Sao) với khối lượng sạt lở mỗi điểm 200-300m³ đất, đá tràn ra hơn 2/3 mặt đường, chiều dài khoảng 50m. Hiện tại đã khắc phục đảm bảo giao thông trên tuyến. - Tại Km110, xã Uar bị ngập cục bộ. - Tại Km136+00-Km139+00, xã Ia Hiao ngập sâu từ 20-50cm, phương tiện không lưu thông được. - Vị trí Cầu Cây Sung Km117+700 (xã Ia Sao): nước dâng cao ngập qua cầu từ 0.5-0.8m, không lưu thông được; hiện tại lực lượng cảnh sát giao thông đã cấm đường, không cho phương tiện lưu thông qua khu vực để đảm bảo an toàn. - Vị trí Km126+500-Km127+700 (Phường Ayun Pa): ngập nước qua đường sâu 0.5-0.8m, phương tiện không lưu thông được. - Cầu Thu Lu Km105+369 Quốc lộ 25 đang bị ngập sâu khoảng 1.5m dài khoảng 150m, phương tiện không thể lưu thông. II. Các tuyến đường tỉnh (ĐT) và các tuyến đường kết nối 1. Tuyến ĐT.633: Xói hàm ếch nền đường tuyến 633, đoạn km16+850 (trái tuyến) đoạn tuyến chắn phía đèo 2. Tuyến ĐT.637: cây ngã đổ gây chia cắt đoạn km20-km50; đang dọn dẹp dự kiến hoàn thành trong hôm nay.

TT	Đơn vị/ Lĩnh vực	Tình hình thiệt hại do bão số 13
		3. Tuyến ĐT.639: Đèo Lộ Diêu và Phú Thứ đoạn k82-k90 cây ngã đổ; đã xử lý xong 4. Tuyến ĐT.661 (Chư Păh – Ya Ly): Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 5. Tuyến ĐT.662B (Phú Thiện – Ia pa): Vị trí cầu Sông Yun Km0+559 (xã Phú Thiện) nước dâng cao gây ngập sâu (1-1,5m), phương tiện không lưu thông được. Hiện tại Hạt đã phối hợp chính quyền địa phương cấm đường, không cho phương tiện lưu thông để đảm bảo an toàn. 6. Tuyến ĐT.663 (Bàu Cạn – Ia Puch): Vị trí ngầm tràn Km23+450 (xã Ia Boong) ngập qua tràn 0.15-0.3m, giao thông đi lại bình thường. 7. Tuyến ĐT.664 (Pleiku – Ia O): Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 8. Tuyến ĐT.665 (Ia Tôr – Ia Mờ): Trên tuyến đoạn Km31-Km32 (xã Ia Pia), Km46-Km47 (xã Ia Mờ) một số cây gây gãy đổ bên đường, hạt đã xử lý đảm giao thông. Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 9. Tuyến ĐT.666 (Mang Yang – Pờ Tó): Trên tuyến đoạn Km41-Km42 (xã Kon Chiêng) , Km45-Km48 (xã Pờ Tó) một số cây gây gãy đổ bên đường, hạt đã xử lý đảm giao thông. Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. Vị trí Km58+800- Km58+900 (Đoạn đang bàn giao cho Ban QLDA tỉnh xây dựng cơ bản): taluy nền đường trái tuyến đắp bị sạt lở. 10. Tuyến ĐT.667 (An Khê – Kông Chro): Trên tuyến Km23-Km25 (xã Kông Chro) một số cây gây gãy đổ bên đường, hạt đã xử lý đảm giao thông. Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 11. Tuyến ĐT.668 (Ayun Pa - Ia Rbol): Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 12. Tuyến ĐT.669 (An Khê – Kbang): Trên tuyến tại Km26+900 (xã Kbang) một số cây gây gãy đổ bên đường, hạt đã xử lý đảm giao thông. Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 13. Tuyến ĐT.670B (Pleiku - Đăk Somei): Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 14. Đường liên huyện Chư Păh – Ia Grai – Đức Cơ – Chư Prông: Trên tuyến Km97-Km100 (xã Ia Boong) một số cây gây gãy đổ bên đường, hạt đã xử lý đảm giao thông. Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. 15. Đường liên huyện Chư Sê – Chư Puh – Chư Prông: Hiện tại trên toàn tuyến, giao thông đi lại bình thường. III. Tuyến Đường Trường Sơn Đông (Do Khu QLDB III quản lý): - 01 vị trí xói lở nền lề đường tại Km442+400, địa bàn xã Uar. Khu QLDB III và hạt quản lý đường bộ đã bố trí biển cảnh báo, giăng dây rào chắn khu vực xói lở; tiến hành xử lý kê rọ đá chống xói nền, lề đường; trực đảm bảo giao thông trên đoạn tuyến. - Vị trí cầu Đak Pờ Tó (Km378+165), xã Pờ Tó: vào lúc 2h, nước khu vực cầu dâng cao gây sạt lở gây sụp đường đầu cầu (phía mố M2) chiều dài khoảng 10m; chia cắt giao thông khu vực Pờ Tó – Chợ Long. Hiện tại Khu

TT	Đơn vị/ Lĩnh vực	Tình hình thiệt hại do bão số 13
		QLĐB III, Hạt đường bộ và lực lượng công an xã đã đặt biển báo rào chắn không cho người và phương tiện lưu thông qua khu vực cầu; chờ nước rút, Khu QLĐB III sẽ có phương án xử lý để đảm bảo giao thông trên đoạn tuyến. - Đoạn Km390-Km391, xã Ia Pa: nước ngập qua đường từ 0.5-1m, phương tiện không lưu thông được. Lực lượng công an đã cấm lưu thông qua khu vực này. - Đoạn đường 02 đầu cầu Quý Đức Km404+250, xã Ia Pa: nước ngập qua đường từ 0,3m-0,6m, phương tiện không lưu thông được. IV. Hệ thống các tuyến đường do địa phương quản lý 1. Xã An Hòa: Sạt lở mái taluy âm tuyến đường ĐH.03 đi xã An Toàn (khối lượng sạt lở 300m³, hàm ếch đường sâu 1m (chiều dài 10 m); toàn bộ hệ thống rãnh thoát nước, cống thoát nước chiều dài tuyến 7km bị lấp đầy do đất và cây ngã đổ) 2. Xã An Vinh: Tuyến ĐH.01 sạt lở đất đá, vùi lấp rãnh dọc, xói lở mái taluy đoạn Km25-Km32 3. Xã Ia Rsai: Vị trí cầu Chư Tê (thuộc trục đường xã): bị hư hỏng xói lở, hàm ếch Mổ cầu.
3	Điện lực	394 cột điện, trạm biến áp bị hư hỏng, gãy đổ. Toàn tỉnh bị mất điện trên diện rộng; liên lạc bị chia cắt; đến thời điểm báo cáo vẫn chưa khắc phục được
4	Viễn thông	Tính đến 14h00, ngày 07/11/2025, các doanh nghiệp viễn thông tại Gia Lai đã ghi nhận mức độ ảnh hưởng và thiệt hại đáng kể trên nhiều địa bàn, tập trung chủ yếu vào sự cố đứt cáp và mất điện lưới tại các vị trí trạm BTS. Thống kê sơ bộ có 1.990/4.112 trạm BTS mất tín hiệu; hạ tầng cáp quang bị gián đoạn kết nối khoảng 50% địa bàn các xã phường do đứt cáp. Hiện ghi nhận 01 trụ BTS gãy bị tại thôn Lộc Thái, xã Phù Mỹ Bắc do cây đổ ngã (không gây thiệt hại về người). Ngay sáng sớm nay. Hệ thống HNTH: kết nối 82/135 xã phường; 53 điểm mất kết nối, mất điện.
5	Y tế	Từ ngày 06-07/11/2025 Ngành Y tế tiếp nhận 7.574 lượt bệnh nhân đến khám bệnh, chữa bệnh tại các bệnh viện, Trung tâm Y tế, trong đó: - Bệnh nhân cấp cứu: 787 ca. - Số ca cấp cứu, tai nạn do mưa bão: 67 ca, trong đó có 27 trường hợp cần nhập viện, điều trị. - Chưa ghi nhận trường hợp tử vong liên quan đến bão, lũ/tử vong do tai nạn thương tích liên quan đến bão. - Số điều trị nội trú: 6.104 bệnh nhân. về con người, cơ sở vật chất, thiệt bị - Chưa ghi nhận trường hợp mất an toàn nào liên quan đến nhân viên y tế. - Hầu hết các hư hỏng được ghi nhận đều thuộc về các hạng mục phụ trợ hoặc kết cấu bao che bên ngoài, chẳng hạn như: Tóc mái tôn, mái ngói ở các khu nhà xe, hành lang, khu nhà phụ. Vỡ cửa kính, hỏng la-phông, sập tường rào, ngã đổ cổng. Hư hỏng bảng hiệu, pa-nô, đèn trang trí. Chưa ghi nhận báo cáo về việc sập đổ các công trình chính, hư hỏng, hay hỏng hóc

TT	Đơn vị/ Lĩnh vực	Tình hình thiệt hại do bão số 13
		các trang thiết bị y tế kỹ thuật cao, đắt tiền (máy CT, MRI,...).
6	Về trồng trọt	Thống kê sơ bộ diện tích cây trồng bị đổ ngã, ngập úng do bão KALMAEGI và mưa lũ Theo thống kê sơ bộ của các địa phương, trên địa bàn tỉnh có khoảng 7.365,75 ha cây trồng bị đổ ngã, ngập úng do bão KALMAEGI và mưa lũ. Trong đó: a) Đối với cây hàng năm: có khoảng 7.317,25 ha, trong đó: - Cây lúa: 95,2 ha (xã Vân Canh 50 ha, Krey 12 ha, Kon Chiêng 10 ha, Lor Pang 2,5 ha, Ia Rsai 20,7 ha). - Cây ngô: 469,75 ha (xã Kông Chro 400 ha, Krey 56,3 ha, Chư A Thai 5,35 ha, Ia Pa 6,7 ha, Ia Hiao 1,4 ha). - Rau các loại: 19,6 ha (Krey 13,9 ha, Ayun Pa 5,3 ha, Lor Pang 0,4 ha). - Cây sắn: 225,2 ha (xã Vân Canh 200 ha, Krey 20 ha, Ia Pa 3,6 ha, Ia Hiao 1,6 ha). - Cây mía: 6.507,5 ha (xã Pờ Tó 2.700 ha, Kông Chro 1.958 ha, Krey 1.403,2 ha, Ia Pa 440 ha, Lor Pang 6,3 ha). b) Đối với cây lâu năm: có khoảng 48,5 ha, trong đó: - Cây hồ tiêu: 3,57 ha (Kon Chiêng 1,87 ha, Kon Gang 1 ha, Lor Pang 0,7 ha). - Cây cà phê: 3,5 ha (Kon Gang 2 ha, Lor Pang 1,5 ha). - Cây chuối: 40,2 ha (Kon Gang 40 ha, Ayun Pa 0,2 ha). - Cây chanh dây: 1,2 ha (Mang Yang).
7	Công trình đê điều (do Chi cục Thủy lợi quản lý)	Tốc mái (ngói), trần ở tầng 2 ước tính thiệt hại 70%. Hư hỏng Nhà làm việc Trạm Thủy lợi liên xã đê Đông và đê La Tinh; Công trình đê điều: Hư hỏng trên hệ thống đê Đông (Gây 30 m tường chắn đỉnh đê BTCT đoạn Bắc cống Tân Giản; Sạt lở 150 m² BTTL mái đê phía sông đoạn Tây cống Tân Giản.; Sạt lở 3,0 m³ BTXM mặt đê đoạn đê Tây cầu Phước Hòa Thôn Tân Giản; Gãy 01 kim chống sét và hỏng 02 m² cửa nhôm nhà quản lý cống Bà Ua; Xói lở 200 m mái đê đá lát khan đoạn từ trường tiểu học Kim Đông đến tràn Bà Thắng, khối lượng 300 m³; Sạt lở 200 m² mái đê BTTL phía đầm đoạn từ Nam cống Đồng Chòi đến Bắc tràn Dương Thiện 100; Gãy 150 tường đá xây Bắc tràn Dương Thiện và nứt bê tông chân trụ dàn đóng mở cống ngầm tràn Dương Thiện; Gãy 6 cội cửa INOX tràn Dương Thiện và tràn Công Xi; Bong tróc 10 m² mặt đường BTN ngưỡng tràn Lộc Thượng; Gãy 20 đầu trụ pin BTXM tràn Vinh Quang 2; Sạt lở 50 m² BTTL mái đê phía đầm Bến Đò Cồn Chim).

Bảng 3. Cập nhật thiệt hại theo Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
A	B	C	I	2	4
1	NG	THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI			
1,1	NG01	Số người chết	người	2	x
1.1.2	NG012	Nữ giới	người	1	x
1.1.4	NG014	Đối tượng khác	người	1	x
1,2	NG02	Số người mất tích	người	0	x
1,3	NG03	Số người bị thương	người	8	x
1.3.4	NG034	Đối tượng khác	người	8	x
1,4	NG04	Số hộ bị ảnh hưởng	hộ	19.075	x
1,5	NG05	Số người bị ảnh hưởng	người	124.497	x
2	NH	THIỆT HẠI VỀ NHÀ Ở	triệu đồng	x	1.056.385,50
2,1	NH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1.086	57.165,00
2.1.1	NH011	Nhà kiên cố	cái	117	11.700,00
2.1.2	NH012	Nhà bán kiên cố	cái	888	44.400,00
2.1.3	NH013	Nhà thiếu kiên cố	cái	33	825,00
2.1.4	NH014	Nhà đơn sơ	cái	48	240,00
2,2	NH02	Thiệt hại rất nặng (từ 50% -70%)	cái	8.012	252.033,00
2.2.1	NH021	Nhà kiên cố	cái	601	36.060,00
2.2.2	NH022	Nhà bán kiên cố	cái	7.021	210.630,00
2.2.3	NH023	Nhà thiếu kiên cố	cái	351	5.265,00
2.2.4	NH024	Nhà đơn sơ	cái	39	78,00
2,3	NH03	Thiệt hại nặng (từ 30% -50%)	cái	9.121	203.213,00
2.3.1	NH031	Nhà kiên cố	cái	1.290	51.600,00
2.3.2	NH032	Nhà bán kiên cố	cái	7.477	149.540,00
2.3.3	NH033	Nhà thiếu kiên cố	cái	191	1.910,00
2.3.4	NH034	Nhà đơn sơ	cái	163	163,00
2,4	NH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)		39.460	538.290,50
2.4.1	NH041	Nhà kiên cố	cái	5.782	144.550,00
2.4.2	NH042	Nhà bán kiên cố	cái	29.545	369.312,50
2.4.3	NH043	Nhà thiếu kiên cố	cái	3.960	24.255,00
2.4.4	NH044	Nhà đơn sơ	cái	173	173,00
2,5	NH05	Nhà bị ngập nước	lượt	13.580	5.684,00

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
2.5.1	NH051	Bị ngập dưới 1m	lượt	10.032	0,00
2.5.2	NH052	Bị ngập nước (1-3)m	lượt	3.186	4.779,00
2.5.3	NH053	Bị ngập nước trên 3m	lượt	362	905,00
2,6	NH07	Nhà phải di dời khẩn cấp	cái		0,00
2,7	NH09	Các thiệt hại về nhà ở khác (*)	triệu đồng	x	
3	GD	THIỆT HẠI VỀ GIÁO DỤC	triệu đồng	x	50.917,00
3,1	GD01	Số điểm/trường bị ảnh hưởng	điểm	226	x
3,2	GD02	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên	cái	1.280	43.825,00
3.2.1	GD021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	50	5.000,00
3.2.2	GD022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	552	27.600,00
3.2.3	GD023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	220	5.500,00
3.2.4	GD024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	458	5.725,00
3,3	GD03	Phòng học, phòng chức năng công vụ, nhà ở tập thể, nhà bán trú cho học sinh/sinh viên/học viên bị ngập nước	cái	0,00	0,00
3,4	GD04	Các thiết bị giáo dục ở điểm/trường bị hư hỏng	triệu đồng	x	
3,5	GD05	Các thiệt hại về giáo dục khác (*)	triệu đồng	7.092,00	7.092,00
4	YT	THIỆT HẠI VỀ Y TẾ	triệu đồng	x	987,50
4,1	YT01	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế)	cái	44	862,50
4.1.1	YT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	0	0,00
4.1.2	YT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	10	500,00
4.1.3	YT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	5	
4.1.4	YT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	29	362,50
4,2	YT012	Số cơ sở y tế (bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế) bị ngập nước	cái	10	125,00
4.2.1	YT021	Bị ngập dưới 1m	cái	1	
4.2.2	YT022	Bị ngập nước (1-3)m	cái	9	125,00
4.2.3	YT023	Bị ngập nước trên 3m	cái	0,00	
5	VH	THIỆT HẠI VỀ VĂN HÓA	triệu đồng	x	6.663,50
5,1	VH01	Công trình văn hoá	cái	159	6.062,50
5.1.1	VH01	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	27	2.700,00
5.1.2	VH02	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	27	1.350,00
5.1.3	VH03	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	56	1.400,00

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
5.1.4	VH04	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	49	612,50
5,2	VH02	Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh	cái	17	601,00
5.2.1	VH021	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	0	0,00
5.2.2	VH022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	5	500,00
5.2.3	VH023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	4	100,00
5.2.4	VH024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	8	1,00
5,3	VH03	Trang thiết bị tại công trình văn hóa	triệu đồng	x	
5,4	VH04	Các thiệt hại về văn hóa khác (*)	triệu đồng	885	
6	NLN	THIỆT HẠI VỀ NÔNG, LÂM, DIỂM NGHIỆP	triệu đồng	x	1.809.160,05
6,1	NLN01	Diện tích lúa	ha	2.184,64	39.107,30
6.1.1	NLN011	Diện tích gieo cấy lúa thuần	ha	2.129,54	38.747,30
6.1.1.1	NLN0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	818,20	26.182,40
6.1.1.2	NLN0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	435,14	6.266,02
6.1.1.3	NLN0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	492,10	6.298,88
6.1.1.4	NLN0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	384,10	0,00
6.1.2	NLN012	Diện tích gieo cấy lúa lai	ha	55,10	360,00
6.1.2.1	NLN0121	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	10,10	0,00
6.1.2.2	NLN0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	0,00	0,00
6.1.2.3	NLN0123	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	0,00	0,00
6.1.2.4	NLN0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	45,00	360,00
6,2	NLN02	Diện tích mạ	ha	78,56	625,68
6.2.1	NLN021	Diện tích mạ lúa thuần	ha	78,56	625,68
6.2.1.1	NLN0211	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	78,21	625,68
6,3	NLN03	Diện tích hoa màu, rau màu	ha	14.978,58	546.157,28
6.3.1	NN031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	2.769,52	221.561,92
6.3.2	NN032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	5.754,12	276.197,76
6.3.3	NN033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	4.483,40	8.966,80
6.3.4	NN034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	1.971,54	39.430,80
6,4	NLN04	Số lượng hoa, cây cảnh các loại	chậu, cây	21.870,00	393,66

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
6.4.2	NLN042	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chậu,cây	21.870,00	393,66
6,5	NLN05	Diện tích cây trồng lâu năm	ha	4.542,97	213.289,27
6.5.1	NLN051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	732,06	73.206,45
6.5.2	NLN052	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	1.047,78	62.866,50
6.5.3	NLN053	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	542,53	21.701,32
6.5.4	NLN054	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	2.220,60	55.515,00
6,6	NLN06	Diện tích cây trồng hàng năm	ha	26.311,03	426.485,66
6.6.1	NLN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1.755,41	87.770,25
6.6.2	NLN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	3.085,50	92.565,00
6.6.3	NLN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	6.809,96	136.199,20
6.6.4	NLN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	14.660,16	109.951,21
6,7	NLN07	Diện tích cây ăn quả tập trung	ha	1.040,20	59.742,15
6.7.1	NLN071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	302,83	30.283,10
6.7.2	NLN072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	345,49	20.729,34
6.7.3	NLN073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	114,06	4.562,48
6.7.4	NLN074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	277,82	4.167,23
6,8	NLN08	Diện tích rừng hiện có	ha	8.491,57	426.313,40
6.8.1	NLN081	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	1.449,83	144.982,50
6.8.2	NLN082	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	2.298,69	137.921,40
6.8.3	NLN083	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	2.890,55	115.622,00
6.8.4	NLN084	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	1.852,50	27.787,50
6,9	NLN09	Diện tích rừng trồng phân tán	ha	570,39	0,00
6.9.1	NLN091	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	10,30	0,00
6.9.2	NLN092	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	22,60	0,00
6.9.3	NLN093	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	501,19	0,00
6.9.4	NLN094	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	36,30	0,00
6,10	NLN10	Cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ, gãy	cây	19.236	96.180,50
6,11	NLN11	Cây giống bị hư hỏng	ha	2,06	16,44
6,12	NLN12	Hạt giống hư hỏng	tấn	0,00	0,00
6,13	NLN13	Lương thực bị trôi, ẩm, ướt và hư hỏng	tấn	119,10	833,70

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
6,14	NLN14	Diện tích đất ở bị xói lở, vùi lấp	ha	<i>150,20</i>	<i>15,02</i>
6,15	NLN15	Diện tích ruộng muối bị vùi lấp, hư hỏng	ha	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
7	CHN	THIỆT HẠI VỀ CHĂN NUÔI	triệu đồng	x	19.497,10
7,1	CHN1	Gia súc bị chết, cuốn trôi	con	1.375,00	7.956,00
<i>7.1.1</i>	<i>CHN01</i>	<i>Trâu, bò, ngựa</i>	<i>con</i>	<i>199,00</i>	<i>1.592,00</i>
<i>7.1.2</i>	<i>CHN02</i>	<i>Nai, cừu, dê</i>	<i>con</i>	<i>415,00</i>	<i>3.320,00</i>
<i>7.1.3</i>	<i>CHN03</i>	<i>Lợn</i>	<i>con</i>	<i>726,00</i>	<i>2.904,00</i>
<i>7.1.4</i>	<i>CHN04</i>	<i>Các loại gia súc khác</i>	<i>con</i>	<i>35,00</i>	<i>140,00</i>
7,2	CHN02	Gia cầm bị chết, cuốn trôi	con	41.295,00	3.308,10
<i>7.2.1</i>	<i>CHN021</i>	<i>Gà, vịt, ngan, ngỗng</i>	<i>con</i>	<i>41.070,00</i>	<i>3.285,60</i>
<i>7.2.2</i>	<i>CHN023</i>	<i>Các loại gia cầm khác</i>	<i>con</i>	<i>225,00</i>	<i>22,50</i>
7,5	CHN05	Vật tư phục vụ chăn nuôi bị cuốn trôi, hư hỏng	triệu đồng	x	
7,6	CHN06	Chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng	triệu đồng	8.233,00	8.233,00
7,7	CHN07	Nước cấp chăn nuôi tập trung bị thiếu hụt	m³	0,00	
7,8	CHN07	Các thiệt hại về chăn nuôi khác (*)	triệu đồng	x	
8	TL	THIỆT HẠI VỀ THỦY LỢI	triệu đồng	x	1.599.921,10
8,1	TL01	Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt		0,00	0,00
8,2	TL02	Đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao		100,00	400,00
<i>8.2.1</i>	<i>TL021</i>	<i>Chiều dài bị sạt, nứt, vỡ (ghi rõ chiều dài vỡ)</i>	<i>m</i>	<i>40,00</i>	<i>400,00</i>
<i>8.2.4</i>	<i>TL024</i>	<i>Khối lượng đất</i>	<i>m³</i>	<i>45,00</i>	<i>0,00</i>
<i>8.2.5</i>	<i>TL025</i>	<i>Khối lượng đá, bê tông</i>	<i>m³</i>	<i>15,00</i>	<i>0,00</i>
8,3	TL03	Kè		2.643,00	21.400,00
<i>8.3.1</i>	<i>TL031</i>	<i>Chiều dài sạt lở, hư hỏng</i>	<i>m</i>	<i>2.140,00</i>	<i>21.400,00</i>
<i>8.3.2</i>	<i>TL032</i>	<i>Diện tích bong xô</i>	<i>m²</i>	<i>3,00</i>	<i>0,00</i>
<i>8.3.2</i>	<i>TL032</i>	<i>Khối lượng đất</i>	<i>m³</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
<i>8.3.3</i>	<i>TL033</i>	<i>Khối lượng đá, bê tông</i>	<i>m³</i>	<i>500,00</i>	<i>0,00</i>
8,4	TL04	Kênh mương bị sạt, trôi, hư hỏng		35.938,00	14.841,10

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
8.4.1	TL041	Chiều dài	m	12.375,00	12.375,00
8.4.2	TL042	Khối lượng đất	m ³	22.465,00	2.246,50
8.4.3	TL043	Khối lượng đá, bê tông	m ³	1.098,00	219,60
8,5	TL05	Cống		804,00	76.320,00
8.5.1	TL051	Cống, bông bị hư hỏng	cái	654,00	52.320,00
8,6	TL06	Đập thủy lợi		7,00	4.000,00
8.6.1	TL061	Đập bị sạt lở, hư hỏng	cái	6,00	3.000,00
8.6.2	TL062	Đập bị vỡ (ghi rõ tên đập, chiều dài vỡ)	cái	1,00	1.000,00
8,7	TL07	Số trạm bơm	cái	16,00	1.300,00
8.7.1	TL071	Kiên cố bị hư hỏng	cái	10,00	1.000,00
8.7.2	TL072	Bán kiên cố bị hư hỏng	cái	6,00	300,00
8,8	TL08	Công trình thủy lợi khác bị vỡ, trôi và hư hỏng	cái		
8,9	TL09	Bờ biển, bờ sông, suối bị sạt lở		29.163,00	1.481.660,00
8.9.1	TL091	Chiều dài sạt lở	m	17.933,00	358.660,00
8.9.2	TL092	Diện tích bị mất	m ²	11.230,00	1.123.000,00
8,10	TL10	Các thiệt hại về thủy lợi khác (*)	triệu đồng	1.594.343,00	1.594.343,00
9	GT	THIỆT HẠI VỀ GIAO THÔNG	triệu đồng	x	509.846,50
9,1	GT01	Đường giao thông Trung ương (quốc lộ)		2.258,00	17.275,00
9.1.1	GT011	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	1.300,00	13.000,00
9.1.2	GT012	Chiều dài bị ngập	m	80,00	0,00
9.1.3	GT013	Khối lượng đất	m ³	750,00	75,00
9.1.4	GT014	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	125,00	0,00
9.1.5	GT015	Cầu bị hư hỏng	cái	1,00	4.000,00
9.1.6	GT016	Cống bị hư hỏng	cái	2,00	200,00
9,2	GT02	Đường giao thông địa phương (đường tỉnh, đường huyện, đường xã)		79.429,70	85.306,50
9.2.1	GT021	Chiều dài sạt lở, hư hỏng	m	28.186,00	42.279,00
9.2.2	GT022	Chiều dài bị ngập	m	19.031,70	0,00

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
9.2.3	GT023	Khối lượng đất	m ³	26.175,00	2.617,50
9.2.4	GT024	Khối lượng đá, bê tông, nhựa đường	m ³	6.000,00	2.100,00
9.2.5	GT025	Cầu bị hư hỏng	cái	12,00	36.000,00
9.2.6	GT026	Cống bị hư hỏng	cái	7,00	2.310,00
9.2.7	GT027	Điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc	điểm	18,00	0,00
9.2.8	GT028	Thiết bị, máy móc, vật tư	triệu đồng	x	
9.2.9	GT029	Công trình phụ trợ khác	cái		
9,3	GT03	Đường sắt		0,00	0,00
9,4	GT04	Đường thủy nội địa trung ương		40,00	800,00
9.4.4	GT044	Biển báo, báo hiệu bị trôi, hư hỏng	cái	40,00	800,00
10,9	TS9	Các thiệt hại về giao thông khác (*)	triệu đồng	x	406.465,00
10	TS	THIỆT HẠI VỀ THỦY SẢN	triệu đồng	x	578.697,40
10,1	TS01	Diện tích nuôi cá truyền thống		73,72	10.308,00
10.1.1	TS011	Diện tích nuôi ao hồ nhỏ	ha	69,85	10.065,00
10.1.1.1	TS0111	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	64,35	9.652,50
10.1.1.2	TS0112	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	4,00	360,00
10.1.1.3	TS0113	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	ha	0,50	30,00
10.1.1.4	TS0114	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	1,00	22,50
10.1.2	TS012	Diện tích nuôi cá - lúa, nuôi hồ mặt nước lớn	ha	3,87	243,00
10.1.2.2	TS0122	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	0,87	130,50
10.1.2.4	TS0124	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	ha	3,00	112,50
10,2	TS02	Diện tích nuôi cá da trơn	ha	0,00	0,00
10,3	TS03	Diện tích nuôi tôm	ha	195,27	129.697,40
10.3.1	TS031	Diện tích nuôi tôm quảng canh	ha	74,97	45.487,40
10.3.1.1	TS0311	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	50,00	35.000,00
10.3.1.2	TS0312	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	ha	24,97	10.487,40
10.3.2	TS032	Diện tích nuôi tôm thâm canh	ha	120,30	84.210,00

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
10.3.2.1	TS0321	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	120,30	84.210,00
10,5	TS05	Các loại thủy, hải sản khác (*)	ha	231,31	0,00
10.5.1	TS051	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	ha	231,31	0,00
10,6	TS06	Lồng, bè nuôi thủy, hải sản các loại	100m3/lồng	590,00	24.042,00
10.6.1	TS061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	100m3/lồng	569,00	23.898,00
10.6.2	TS062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	100m3/lồng	10,00	100,00
10.6.3	TS063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	100m3/lồng	11,00	44,00
		Hư hỏng, trôi mất	Lồng	40,00	40,00
10,7	TS07	Phương tiện khai thác thủy, hải sản	chiếc	386,00	414.650,00
10.7.1	TS071	Công suất <20CV	chiếc	205,00	7.700,00
10.7.1.1	TS0711	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	86,00	4.300,00
10.7.1.2	TS0712	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	107,00	3.210,00
10.7.1.3	TS0713	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc	8,00	160,00
10.7.1.4	TS0714	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	4,00	30,00
10.7.2	TS072	Công suất 20-90CV	chiếc	48,00	43.950,00
10.7.2.1	TS0721	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	39,00	39.000,00
10.7.2.2	TS0722	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	8,00	4.800,00
10.7.2.4	TS0724	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	1,00	150,00
10.7.3	TS073	Công suất trên 90CV	chiếc	133,00	363.000,00
10.7.3.1	TS071	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	chiếc	23,00	115.000,00
10.7.3.2	TS072	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	chiếc	43,00	129.000,00
10.7.3.3	TS073	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	chiếc	55,00	110.000,00
10.7.3.4	TS074	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	chiếc	12,00	9.000,00
10,9	TS9	Công trình tránh trú bão	công trình		
10.10	TS10	Các thiệt hại về thủy sản khác (*)	triệu đồng	x	
11	TT	THIỆT HẠI VỀ THÔNG TIN LIÊN LẠC	triệu đồng	x	1.540,00
11,1	TT01	Cột Ăng ten bị đổ, gãy	cái	47,00	940,00
11,2	TT02	Cột treo cáp bị đổ, gãy	cái	0,00	

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
11,3	TT03	Nhà trạm	cái	2,00	600,00
11.3.1	TT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	1,00	600,00
11.3.4	TT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	1,00	
11,4	TT04	Tuyến cáp	triệu đồng	x	0,00
12	CN	THIỆT HẠI VỀ CÔNG NGHIỆP	triệu đồng	x	29.848,63
12,1	CN01	Cột điện bị đổ, gãy	cái	2.353,00	28.430,00
12.1.1	CN011	Trung và cao thế	cái	490,00	9.800,00
12.1.2	CN012	Hạ thế	cái	1.863,00	18.630,00
12,2	CN02	Dây điện bị đứt	m	58.427,00	799,63
12.2.1	CN021	Trung và cao thế	m	21.536,00	430,72
12.2.2	CN022	Hạ thế	m	36.891,00	368,91
12,3	CN03	Trạm biến thế bị hư hỏng	cái	13,00	260,00
12.3.1	CN031	Trung và cao thế	cái	3,00	60,00
12.3.2	CN032	Hạ thế	cái	10,00	200,00
12,5	CN05	Hệ thống thoát nước bị bồi lấp, phá hủy	m		
12,6	CN06	Nhà xưởng, xí nghiệp, công trình công nghiệp	cái	15,00	220,00
12.6.1	CN061	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	6,00	120,00
12.6.2	CN062	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	2,00	30,00
12.6.3	CN063	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	7,00	70,00
12.6.4	CN064	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	0,00	0,00
12,7	CN07	Máy móc, thiết bị bị phá hủy, hư hỏng	cái	25,00	125,00
13	XD	THIỆT HẠI VỀ XÂY DỰNG	triệu đồng	x	1.220,00
13,4	XD04	Các thiệt hại về xây dựng khác (*)	triệu đồng	x	1.220,00
		Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng,...	m	30,00	150,00
14	MT	THIỆT HẠI VỀ NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG	triệu đồng	x	6.000,00

TT	Mã	CHỈ TIÊU THIẾT HẠI	Đơn vị tính	Số lượng	Ước giá trị thiệt hại (triệu đồng)
14,1	MT01	Diện tích vùng dân cư thiếu nước bị nhiễm mặn	ha	0,00	0,00
14,2	MT02	Diện tích vùng dân cư bị ô nhiễm	ha	0,00	0,00
14,3	MT03	Số hộ thiếu nước sạch sử dụng	hộ	400,00	0,00
14,4	MT04	Công trình cấp nước bị hư hỏng	công trình	12,00	6.000,00
15	CT	THIỆT HẠI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC	triệu đồng	x	237.124,00
15,1	CT01	Trụ sở cơ quan	cái	212,00	8.070,00
15.1.1	CT011	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái	7,00	700,00
15.1.2	CT012	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	44,00	2.640,00
15.1.3	CT013	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	47,00	1.880,00
15.1.4	CT014	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	114,00	2.850,00
15,2	CT02	Chợ, trung tâm thương mại	cái	28,00	3.975,00
15.2.2	CT022	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái	5,00	1.250,00
15.2.3	CT023	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái	8,00	1.600,00
15.2.4	CT024	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái	15,00	1.125,00
15,3	CT03	Nhà kho, phân xưởng	cái/m ²	3.467,00	197.730,00
15.3.1	CT031	Thiệt hại hoàn toàn (trên 70%)	cái/m ²	24,00	2.400,00
15.3.2	CT032	Thiệt hại rất nặng từ 50% -70%	cái/m ²	3.170,50	190.230,00
15.3.3	CT033	Thiệt hại nặng từ 30% -50%	cái/m ²	40,50	1.620,00
15.3.4	CT034	Thiệt hại một phần (dưới 30%)	cái/m ²	232,00	3.480,00
15,4	CT06	Công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phòng chống thiên tai khác (*)	cái	45,00	4.500,00
15,5	CT04	Tường rào, cổng bị đổ, sập, hư hỏng	triệu đồng	452,00	452,00
15,6	CT05	Công trình phụ bị hư hỏng	triệu đồng	x	
15,7	CT07	Các thiệt hại khác (*)	triệu đồng	22.397,00	22.397,00
ƯỚC TÍNH TỔNG THIẾT HẠI BẰNG TIỀN*			triệu đồng	x	5.907.808

*Số liệu bằng tiền để ước tính mức độ thiệt hại do bão số 13 gây ra trên địa bàn tỉnh, các đơn giá áp dụng vận dụng theo giá trị tham khảo các tỉnh lân cận.